**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HÓA 9**

1. Có thể làm sạch N2 từ hỗn hợp N2, CO2, SO2 bằng cách cho hỗn hợp này đi qua một lượng dư dung dịch:
2. H2SO4 đặc b. NaOH đặc c. CaCl2 d. CuSO4
3. Chỉ dùng dung dịch NaOH có thể phân biệt được cặp kim loại nào trong mỗi cặp kim loại sau:
4. Fe, Cu b. Mg, Fe c. Al, Fe d. Fe, Ag
5. Nung 6,4g Cu ngoài không khí được 6,4g CuO. Hiệu suất của phản ứng là:
6. 100% b. 0% c. 80% d. 60%
7. Điều khẳng định nào sau đây luôn đúng:
8. Oxit kim loại đều là oxit bazo.
9. Oxit phi kim luôn là oxit axit.
10. Các oxit bazo đều tan được trong nước tạo thành dung dịch bazo.
11. Nước vôi trong làm quỳ tím hóa xanh.
12. Một oxit sắt chứa 30% oxi (về khối lượng), đó là:
13. FeO b. Fe2O3 c. Fe3O4 d. Không xác định được
14. Cặp chất nào dưới đây cho được phản ứng với axit clohidric:
15. Zn, Cu b. Al, Hg c. Na2CO3, AgNO3 d. CaO, NO
16. Thể tích dung dịch HCl 1M cần để trung hòa 80ml dung dịch NaOH 0,5M là:
17. 320ml b. 160ml c. 80ml d. 40ml
18. Chỉ ra dãy gồm toàn oxit axit:
19. CaO, SO2, SO3 c. NO, NO2, CO2
20. P2O5, CO2, SiO2 d. CuO, CO2, CO
21. Để hòa tan hết 3,6g một oxit sắt Fex­Oy cần 50ml dung dịch HCl 2M. Oxit sắt có công thức là:
22. FeO c. Fe3O4
23. Fe2O3 d. Không xác định được vì thiếu dữ kiện
24. Dãy oxit nào dưới đây tác dụng được với dung dịch HCl:
25. CuO, ZnO, Na2O c. NO, CaO, Al2O3
26. MgO, CO2, FeO d. Fe2O3, CO, CO2
27. Cách sắp xếp nào dưới đây biểu diễn độ hoạt động hóa học giảm dần:
28. K, Al, Mg, Cu, Fe c. K, Mg, Al, Fe, Cu
29. Cu, Fe, Mg, Al, K d. K, Cu, Al, Mg, Fe
30. Có các kim loại sau: Ag, Na, Cu, Al, Fe. Hai kim loại dẫn điện tốt nhất trong số đó lần lượt là:
31. Ag, Al b. Ag, Fe c. Cu, Na d. Ag, Cu
32. Có một mẫu dung dịch MgSO4 bị lẫn tạp chất là ZnSO4. Có thể làm sạch mẫu dung dịch MgSO4 này bằng kim loại:
33. Zn b. Mg c. Fe d. Cu
34. Khối lượng dung dịch NaOH 10% cần để trung hòa hết 200ml dung dịch HCl 1M là:
35. 40g b. 80g c. 160g d. 200g
36. Chỉ ra các chất tác dụng được với CaCO3:
37. Dung dịch NaCl b. Dung dịch K2SO4 c. Fe(OH)2 d. Dung dịch HCl
38. Để làm sạch mẫu kim loại đồng có lẫn kim loại sắt và kẽm, có thể ngâm mẫu đồng này vào dung dịch:
39. FeCl2 dư b. ZnCl2 dư c. CuCl2 dư d. AlCl3 dư
40. Dung dịch ZnCl2 bị lẫn tạp chất là CuCl2. Có thể làm sạch dung dịch ZnCl2 này bằng kim loại:
41. Zn b. Mg c. Na d. Cu
42. Hiện tượng quan sát được khi thả một cây định sắt vào dung dịch CuSO4 loãng:
43. Cây đinh sắt hóa đỏ, màu xanh của dung dịch đậm dần.
44. Cây đinh sắt hóa đỏ, màu xanh của dung dịch nhạt dần.
45. Cây đinh sắt hóa đỏ, màu xanh của dung dịch không đổi.
46. Cây đinh sắt hóa xanh, dung dịch từ không màu hóa đỏ.
47. Kim loại nào dưới đây có thể tác dụng được với dung dịch Cu(NO3)2 tạo thành Cu kim loại:
48. Al, Zn, Fe b. Zn, Pb, Au c. Mg, Fe, Ag d. Na, Mg, Al
49. Để làm sạch mẫu chì có lẫn kẽm, có thể ngâm mẫu chì này vào lượng dư dung dịch:
50. ZnSO4 b. CuCl2 c. Pb(NO3)2 d. Na2CO3
51. Dữ kiện nào dưới đây cho thấy nhôm hoạt động hóa học mạnh hơn sắt:
52. Al, Fe đều không phản ứng với HNO3 đặc nguội và H2SO4 đặc nguội.
53. Al có phản ứng với dung dịch kiềm
54. Nhôm đẩy được sắt ra khỏi dung dịch muối sắt
55. Chỉ có sắt bị nam châm hút
56. Hòa tan hoàn toàn 3,25g một kim loại M (hóa trị II) bằng dung dịch H2SO4 loãng thu được 1,12 lít khí H2 (đktc). M là:
57. Zn b. Fe c. Mg d. Ca
58. Nguyên tố phổ biến thứ hai trong tự nhiên là:
59. Oxi b. Silic c. Natri d. Clo
60. Trật tự tăng dần tính phi kim nào dưới đây là đúng:
61. P, S, F, Cl b. S, P, Cl, F c. F, Cl, S, P d. P, S, Cl, F
62. Dung dịch axit nào dưới đây không nên chứa trong bình thủy tinh:
63. HCl b. H2SO4 c. HF d. HNO3
64. Khử hoàn toàn 14,4g oxit sắt FexOy bằng CO ở nhiệt độ cao được 11,2g sắt. Công thức oxit sắt trên là:
65. FeO c. Fe3O4
66. Fe2O3 d. Không xác định được.
67. Để làm khô một mẫu khí SO2 ẩm (có lẫn hơi nước) ta dẫn mẫu khí này qua:
68. NaOH đặc c. H2SO4 đặc
69. Nước vôi trong dư d. Tất cả đều được.
70. Chỉ dùng nước có thể nhận biết được ba chất rắn mất nhãn nào dưới đây:
71. Al, Fe, Cu b. Al, Na, Fe c. Fe, Cu, Zn d. Ag, Cu, Fe
72. Thể tích dung dịch HNO3 1M cần dùng để trung hòa hết 200ml dung dịch NaOH 2M là:
73. 400ml b. 200ml c. 100ml d. 50ml
74. Hàm lượng sắt trong quặng nào dưới đây là cao nhất:
75. Hematit Fe2O3 b. Manhetit Fe3O4 c. Xiderit FeCO3 d. Pirit FeS2
76. Cho 56g Fe tác dụng với 56g Cl2. Sau phản ứng thu được một lượng muối clorua là:
77. 112g b. 127g c. 162,5g d. 85,4g
78. Hòa tan 3,1g Na2O vào nước được 500ml dung dịch. Dung dịch này có nồng độ mol:
79. 0,2M b. 0,1M c. 0,05M d. 0,025M
80. Chỉ ra các loại phân đạm:
81. KCl, NH4NO3 c. Ca3(PO4)2
82. (NH2)2CO, (NH4)2SO4 d. (NH4)2HPO4, Ca(H2PO4)2
83. Kim loại nào dưới đây vừa tác dụng với dung dịch HCl, vừa tác dụng với dung dịch NaOH:
84. Fe b. Cu c. Al d. Ag
85. Có một mẫu sắt bị lẫn tạp chất là nhôm. Có thể làm sạch mẫu sắt này bằng cách ngâm nó vào:
86. Dung dịch NaOH dư c. Dung dịch H2SO4 dư
87. Dung dịch HCl dư d. Nước cất
88. NaOH cho được phản ứng hóa học với:
89. Cu, CuCl2, HCl c. MgCl2, HCl, H2SO4
90. CuO, CuSO4, Al d. CO2, CO, SO2
91. Hóa chất có thể dùng để nhận biết 3 dung dịch mất nhãn: H2SO4, BaCl2 và NaCl ở ngay lần thử đầu tiên là:
92. Bột kẽm b. Giấy quỳ tím c. dd Na2CO3 d. dd AgNO3­
93. Thêm 20g NaOH rắn vào 480g dung dịch NaOH 5% được dung dịch mới có nồng độ:
94. 20% b. 8,8% c. 4,8% d. 3%
95. Công thức của vôi sống:
96. Ca b. Ca(OH)2 c. CaCO3 d. CaO
97. Những muối nào dưới đây bị phân hủy bởi nhiệt:
98. CaCO3, Na2SO4 b. MgCO3, KClO3 c. NaCl, AgNO3 d. KCl, KMnO4
99. Dung dịch H2SO4 phản ứng được với:
100. Zn, ZnO, Zn(OH)2 c. Na2O, NaOH, NaNO3
101. Cu, CuO, Cu(OH)2 d. MgO, MgCO3, MgSO4
102. Khí CO2 dùng để dập tắt đám cháy vì:
103. CO2 không cháy được.
104. CO2 không duy trì sự cháy.
105. CO2 nặng hơn không khí và không tác dụng với oxi nên nó có tác dụng ngăn không cho vật cháy tiếp xúc với oxi.
106. CO2 là sản phẩm của phản ứng cháy nên không thể tham gia phản ứng cháy nữa.
107. Nguyên tố phổ biến nhất trong tự nhiên là:
108. Si b. O c. C d. N
109. Điều nào dưới đây đúng khi nói về phi kim:
110. Phi kim tồn tại ở thể lỏng hoặc thể khí.
111. Đa số phi kim dẫn điện tốt.
112. Phi kim chỉ tồn tại ở thể rắn.
113. Phần lớn phi kim không dẫn điện, không dẫn nhiệt.
114. Đốt 3,2g lưu huỳnh bằng 2,4g oxi thu được một lượng lưu huỳnh dioxit nặng:
115. 5,6g b. 6,4g c. 4,8g d. 3,2g
116. Cu có thể cho được phản ứng với:
117. Dung dịch HCl c. Dung dịch H2SO­4 đặc, nóng
118. Dung dịch H2SO4 loãng d. Dung dịch NaOH.
119. Chỉ ra loại phân bón kép:
120. NH4NO3 b. (NH2)2CO c. K2SO4 d. (NH4)2HPO4
121. Điều nào sai khi nói về kim loại:
122. Đều ở thể rắn b. Có ánh kim c. Có tính dẻo d. Dẫn điện tốt
123. Hòa tan hết 3,6g một kim loại hóa trị (II) bằng dung dịch H2SO4 loãng thu được 3,36 lít khí H2 (đktc). Kim loại này là:
124. Zn b. Mg c. Fe d. Ca
125. Chỉ được dùng dung dịch HCl, có thể phân biệt được các lọ mất nhãn chứa các dung dịch:
126. Na2CO3, KCl, BaCl2 c. NaCl, Na2SO4, NaNO3
127. NaHCO3, NaCl, KCl d. HCl, H2SO4, H3PO4
128. Không được dùng chậu nhôm để chứa nước vôi trong vì:
129. Nhôm tác dụng được với dung dịch axit.
130. Nhôm tác dụng được với dung dịch bazo.
131. Nhôm đẩy được kim loại yếu hơn nó ra khỏi dung dịch muối.
132. Một lý do khác.
133. Các muối nào dưới đây cho được phản ứng với dung dịch NaOH:
134. MgCl2, CuSO4 b. BaCl2, FeSO4 c. K2SO4, ZnCl2 d. NaHCO3­, KCl
135. Chất khí nào sau đây có thể gây chết người vì ngăn cản sự vận chuyển oxi của máu:
136. CO b. CO2 c. SO2 d. NO
137. Diêm tiêu là tên gọi của:
138. KCl b. KClO3 c. KNO3 d. KMnO4
139. Các kim loại nào dưới đây tác dụng được với nước ở nhiệt độ thường tạo thành dung dịch kiềm và giải phóng hidro:
140. K, Ca b. Mg, Fe c. Zn, Ag d. Pb, Al
141. Công nghiệp silicat là ngành công nghiệp sản xuất:
142. Đá vôi, đất sét c. Gang, thép
143. Đồ gốm, thủy tinh, xi măng d. Thạch anh, đất đèn
144. Những cặp chất nào dưới đây không tồn tại trong cùng một dung dịch:
145. NaCl và AgNO3 c. K2SO4 và Na2CO3
146. BaCl2 và NaNO3 d. Fe2(SO4)3 và KCl
147. Có thể điều chế oxi trong phòng thí nghiệm bằng cách nhiệt phân các muối nào dưới đây:
148. K2SO4, NaNO3 b. CaCO3, KMnO4 c. KNO3, KClO3 d. MgCO3, CuSO4
149. Không dùng Na để đẩy Fe ra khỏi dung dịch FeSO4 vì:
150. Phản ứng không xảy ra c. Na là kim loại đứng trước Al
151. Na hoạt động hóa học yếu hơn Fe d. Na là kim loại tác dụng được với nước.
152. Dung dịch chứa 8g NaOH có thể hấp thụ tối đa một thể tích CO2 (đktc) là:
153. 2,24 lít b. 4,48 lít c. 6,72 lít d. 8,96 lít
154. Nhúng một lá sắt vào dung dịch CuSO4, sau một thời gian lấy lá sắt ra cân thấy nặng hơn so với ban đầu 0,2g. Khối lượng Cu đã bám vào lá sắt là:
155. 0,2g b. 1,6g c. 3,2g d. 6,4g
156. Một trong những ứng dụng của Canxi hidroxit là:
157. Khử chua đất trồng trọt c. Sản xuất xà phòng
158. Điều chế nước Giaven d. Tổng hợp các polime quan trọng
159. Điện phân dung dịch NaCl bão hòa có màng ngăn xốp là phương pháp điều chế:
160. Nước Giaven b. Khí O2 c. Khí Cl2 d. Thuốc tím
161. Để phân biệt được hai dung dịch Na2CO3 và Na2SO4, người ta có thể dùng dung dịch thuốc thử nào sau đây:
162. NaOH b. AgNO3 c. Pb(NO3)2 d. HCl
163. Hòa tan hoàn toàn 18g một kim loại M (hóa trị từ I đến III) cần dùng 800ml dung dịch HCl 2,5M. M là kim loại nào trong các kim loại sau:
164. Ca b. Mg c. Al d. Fe
165. Nhúng một lá nhôm vào dung dịch CuSO4. Sau một thời gian, lấy lá nhôm ra khỏi dung dịch thì thấy khối lượng dung dịch giảm 1,38g. Khối lượng của Al đã tham gia phản ứng là:
166. 0,27g b. 0,54g c. 0,81g d. 1,08g
167. Cho lá sắt có khối lượng 5,6g vào dung dịch CuSO4. Sau một thời gian, nhấc lá sắt ra, rửa nhẹ, làm khô và cân thấy khối lượng lá sắt là 6,4g. Khối lượng muối sắt được tạo thành là:
168. 30,4g b. 15,2g c. 12,5g d. 14,6g
169. Cho 10g hỗn hợp các kim loại Fe và Cu vào dung dịch CuSO4 dư. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được chất rắn có khối lượng 11g. Thành phần phần trăm theo khối lượng của Fe và Cu trong hỗn hợp đầu là:
170. 35% và 65% b. 40% và 60% c. 70% và 30% d. 50% và 50%
171. Cho 6,5g muối sắt clorua tác dụng với dung dịch AgNO3 dư thu được 17,22g kết tủa. Công thức phân tử của muối sắt clorua là:
172. FeCl b. FeCl2 c. FeCl3 d. FeCl4
173. R là nguyên tố phi kim. Hợp chất của R với H có công thức chung là RH2 chứa 5,88% H. R là nguyên tố:
174. C b. N c. P d. S